CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
Digitally signed by CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG, L=Điện Bàn Đông, ST=ĐÀ NẴNG, UID=MST:4000462724
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.29 15:29:20+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.0

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2026

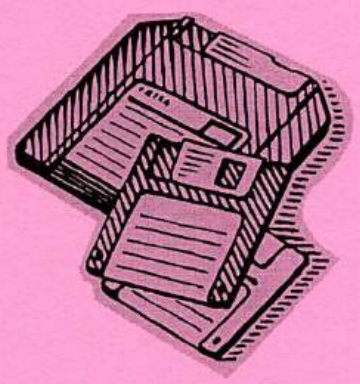

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC, ĐIỆN BÀN ĐÔNG, ĐÀ NẴNG

MST 4000 462 724

ĐÀ NẴNG, THÁNG 10 NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu số B 01a-DN/HN
Ban hành theo TT số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**653.232.588.322**	**627.083.817.217**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**97.484.070.929**	**92.287.419.069**
1.	Tiền	111	5	97.484.070.929	92.287.419.069
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**258.561.782.298**	**217.895.710.683**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	258.561.782.298	217.895.710.683
2.	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khá	126		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**232.637.236.536**	**250.781.190.740**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	284.700.145.145	291.180.171.168
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	45.263.026.063	45.869.050.097
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	9.a	6.701.755.047	17.759.659.194
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(104.027.689.719)	(104.027.689.719)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	11	**28.978.218.354**	**47.430.424.830**
1.	Hàng tồn kho	141		28.978.218.354	47.430.424.830
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**35.571.280.205**	**18.689.071.895**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12.a	5.250.580.186	4.131.645.262
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.198.516.906	13.658.771.209
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	21	72.991.332	898.655.424
4.	Tài sản ngắn hạn khác	165	13	27.049.191.781	-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**860.190.845.234**	**893.407.653.399**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**7.389.772.727**	**16.815.799.862**
1.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	9.426.027.135
2.	Phải thu dài hạn khác	215	9.b	7.389.772.727	7.389.772.727
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**379.094.908.363**	**401.762.977.860**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	14	379.094.908.363	401.762.977.860
	- Nguyên giá	*222*		*789.261.791.766*	*779.089.994.564*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(410.166.883.403)*	*(377.327.016.704)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	15	-	-
	- Nguyên giá	*228*		*2.818.181.818*	*2.818.181.818*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.818.181.818)*	*(2.818.181.818)*
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**16**	**137.091.983.515**	**115.116.729.959**
	- Nguyên giá	*241*		*137.355.481.535*	*115.183.344.035*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*242*		*(263.498.020)*	*(66.614.076)*
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**1.291.599.940**	**2.223.197.455**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	17	1.291.599.940	2.223.197.455
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		-	-
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**335.322.580.689**	**357.488.948.263**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12.b	305.151.744.743	326.626.420.491
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	18	29.904.732.065	30.197.268.062
3.	Lợi thế thương mại	279	19	266.103.881	665.259.710
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.513.423.433.556**	**1.520.491.470.616**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**757.485.559.117**	**829.448.794.904**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**750.604.487.433**	**821.384.320.911**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	512.477.363.565	390.562.321.838
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	11.844.934.196	2.419.400.654
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	22	16.393.075.928	6.314.931.044
4.	Phải trả người lao động	315		4.092.364.093	4.706.760.866
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		198.349.624	174.489.908
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	23	650.000.000	650.000.000
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	24.a	42.290.694.515	46.928.711.089
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	25	162.500.000.000	369.470.000.000
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		157.705.512	157.705.512
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**6.881.071.684**	**8.064.473.993**
1.	Phải trả dài hạn khác	338	24.b	560.000.000	260.000.000
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	26	6.321.071.684	7.804.473.993
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**755.937.874.439**	**691.042.675.712**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	27	463.362.780.000	463.362.780.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*463.362.780.000*	*463.362.780.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	27	19.989.270.773	(28.339.185.413)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*(28.339.185.413)*	*(49.000.567.997)*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*48.328.456.186*	*20.661.382.584*
3.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	28	272.585.823.666	256.019.081.125
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.513.423.433.556**	**1.520.491.470.616**

Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thường

Người lập biểu

Hà Thị Hồng Nhung

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2026

Mẫu số B 02a-DN/HN
Ban hành theo TT số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND	9 tháng đầu năm 2026 VND	9 tháng đầu năm 2025 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	526.520.296.791	428.393.577.869	1.466.281.398.097	1.381.731.737.009
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	4.473.624.863	5.667.103.405	13.118.584.041	19.051.007.701
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		522.046.671.928	422.726.474.464	1.453.162.814.056	1.362.680.729.308
4.	Giá vốn hàng bán	11	31	435.639.827.913	349.510.827.700	1.187.156.589.433	1.149.674.384.714
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và c.cấp dịch vụ**	**20**		**86.406.844.015**	**73.215.646.764**	**266.006.224.623**	**213.006.344.594**
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, t.lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	32	4.735.071.006	3.751.929.596	13.855.428.842	12.354.087.860
8.	Chi phí tài chính	23	33	2.677.264.525	5.590.562.590	12.328.101.585	17.203.659.951
	Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*2.677.264.525*	*5.570.612.590*	*12.299.988.026*	*17.168.348.451*
9.	Chi phí bán hàng	25	34.a	52.591.672.254	53.303.087.848	161.123.405.867	164.880.403.930
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34.b	10.872.996.531	11.634.867.234	33.506.209.323	32.456.390.270
11.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	27		-	-	-	-
12.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**24.999.981.711**	**6.439.058.688**	**72.903.936.690**	**10.819.978.303**
13.	Thu nhập khác	31	35	2.861.219.126	4.767.195.139	10.935.193.076	14.422.050.151
14.	Chi phí khác	32	36	675.422.632	1.860.423.066	4.009.440.255	3.820.081.517
15.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**2.185.796.494**	**2.906.772.073**	**6.925.752.821**	**10.601.968.634**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2026

16.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**27.185.778.205**	**9.345.830.761**	**79.829.689.511**	**21.421.946.937**
17.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.519.299.789	1.119.824.692	16.125.357.096	4.349.225.368
18.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		126.422.950	228.217.018	(1.190.866.312)	544.257.821
19.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**22.540.055.466**	**7.997.789.051**	**64.895.198.727**	**16.528.463.748**
20.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		15.382.796.365	5.420.960.670	48.328.456.186	15.556.876.302
21.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7.157.259.101	2.576.828.381	16.566.742.541	971.587.446
22.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	332	117	1.043	336
23.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	37	332	117	1.043	336

Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Trung

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thường

Người lập biểu

Hà Thị Hồng Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2026

Mẫu số B 03a-DN/HN
Ban hành theo TT số số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2026 VND	9 tháng đầu năm 2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**79.829.689.511**	**21.421.946.937**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT, LTTM	02		33.854.003.920	34.126.913.974
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(13.735.863.944)	(11.520.945.220)
- Chi phí đi vay	06	33	12.299.988.026	17.168.348.451
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**112.247.817.513**	**61.196.264.142**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		35.449.439.650	52.040.515.118
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		18.452.206.476	(15.061.374.125)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		127.850.914.034	(187.299.971.977)
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12		20.724.004.527	37.468.328.381
- Chi phí đi vay đã trả	14	33,	(12.336.548.299)	(17.295.860.342)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	22	(6.140.578.177)	(8.638.573.270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**296.247.255.724**	**(77.590.672.073)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(32.201.204.412)	(23.689.913.172)
2. Tiền thu từ TLý nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	155.387.204
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(259.757.410.959)	(208.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		196.200.000.000	281.451.084.494
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.100.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.578.011.507	13.375.817.523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(84.080.603.864)**	**63.092.376.049**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		277.500.000.000	1.142.740.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(484.470.000.000)	(1.254.510.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(206.970.000.000)**	**(111.770.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**5.196.651.860**	**(126.268.296.024)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	92.287.419.069	149.697.944.432
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		**97.484.070.929**	**23.429.648.408**

Người đại diện theo pháp luật	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Tổng Giám đốc		
Nguyễn Văn Trung	**Nguyễn Thị Linh Thường**	**Hà Thị Hồng Nhung**

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09a-DN/HN
Ban hành theo TT số số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000462724) ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 23 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/09/2025.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PMG. Ngày giao dịch đầu tiên là 25/01/2018.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan. Kinh doanh phân phối khí thiên nhiên hóa lỏng LNG;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bao gồm Công ty mẹ và 3 Công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty"). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 3 công ty)

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Số 1A/8, Đường Châu Văn Lồng, Khu phố 2, Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	51%	51%	51%
Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị (*)	Khu công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Nam Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam	51%	51%	51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị là Công ty con, có 100% vốn góp là của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung.

Danh sách các đơn vị trực thuộc

- **Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định**
  - Địa chỉ: Thôn Hội Vân, Xã Hòa Hội, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
  - Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

1.6 Tính chất so sánh được của các thông tin trên Báo cáo tài chính:

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu/sau ngày 01/01/2026) thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BC về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trừ các trường hợp Thông tư số 43/2026/TT-BTC quy định hồi tố, các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được Công ty áp dụng phi hồi tố. Các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán Công ty và ảnh hưởng đối với Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của Báo cáo tài chính hợp nhất:

Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4.2)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4.4)

Các khoản phải thu (Thuyết minh số 4.5)

Các khoản phải trả (Thuyết minh số 4.12)

Chi phí đi vay (Thuyết minh 4.17)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán quý 3 năm 2026 (bắt đầu từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 202/2014/TT-BC do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của nằm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Các loại tỷ giá tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ (ngoại trừ một phần của các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản vay đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính) được đánh giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng không kỳ hạn thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ đó.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tương đương tiền chỉ được ghi nhận tại khoản mục "Tiền và tương đương tiền" khi Công ty không bị hạn chế sử dụng các khoản tiền này.

4.4 *Các khoản đầu tư tài chính*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá (các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo số tiền thực chi để mua khoản đầu tư. Trường hợp có phát sinh chiết khấu/phụ trội khi mua, Công ty thực hiện phân bổ khoản chiết khấu, phụ trội đó vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư. Trường hợp phần phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thì phần chênh lệch này được hạch toán vào chi phí tài chính.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của công ty có thể bị tổn thất.

4.5 *Các khoản nợ phải thu*

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi, được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khoản phải thu có thể bị tổn thất do khách nợ chết, mất tích, bỏ trốn hoặc khó có khả năng/không có khả năng thanh toán nợ; đã lâm vào tình trạng phá sản; đang làm thủ tục phá sản, giải thể; đang bị truy tố, giam giữ, xét xử; đang thi hành án; đang mắc bệnh hiểm nghèo; đã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được; đã khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác,..

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty ước tính mức trích dự phòng dựa trên phân tích tuổi nợ cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng xuất kho được xác định số lượng và giá trị theo từng lần phát sinh và hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó vượt trên mức tiêu chuẩn ban đầu. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5-15

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Thương hiệu sản phẩm	3

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được Bất động sản đầu tư ở trạng thái có thể hoạt động theo cách thức dự định của Công ty;

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm mua sắm mới, xây dựng mới, sửa chữa định kỳ, nâng cấp, cải tạo...) đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư; chi phí nuôi trồng, chăm sóc tài sản sinh học trong giai đoạn xây dựng cơ bản trước khi trưởng thành. Đây là các chi phí liên quan trực tiếp đến tài sản đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, hoặc đã hoàn thành nhưng chưa đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

4.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán; do đó, cần phân bổ các khoản chi phí này một cách phù hợp từng kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty gồm:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí vỏ bình, chi phí kiểm định vỏ bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.13 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán và được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.15 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán. Các khoản chi phí phải trả cụ thể tại Công ty gồm có:

- Trích trước chi phí lãi tiền vay trên cơ sở lãi suất quy định theo hợp đồng vay, nợ gốc và thời gian vay thực tế;
- Trích trước chi phí tiền điện trên cơ sở thông báo tiền điện.

4.16 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ tại Công ty gồm khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chờ phân bổ khác (như: khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống,...)

Căn cứ vào nội dung, tính chất của khoản nhận trước, Công ty lựa chọn và áp dụng nhất quán phương pháp, tiêu thức phân bổ phù hợp với mức độ hoàn thành nghĩa vụ và bản chất kinh tế của giao dịch.

4.17 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Trước ngày 01/01/2026, chi phí đi vay (bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay) được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh.

Từ ngày 01/01/2026, các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay.

Vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Việc vốn hóa chi phí đi vay tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Trường hợp đi vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết,... thì chi phí đi vay không được vốn hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty đã hoặc sẽ thu được các lợi ích kinh tế, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức từ các cổ phiếu đã lưu ký tại Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được từ các Công ty khác được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn của Công ty được xác lập.
  - ✓ Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; phần chênh lệch giữa giá mua lại trước hạn trái phiếu đã phát hành cao hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; Các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua,...

4.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

4.25 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.26 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất thuế GTGT là 10% đối với khí hóa lỏng LPG. Các hàng hóa, dịch vụ khác chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

  Từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2026, khí đốt hóa lỏng LPG được giảm thuế suất thành 8% theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.

  Riêng đối với thu nhập phát sinh từ dự án Kho chứa – Chiết nạp tại Khu công nghiệp Hậu cần Cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (thuộc Công ty CP Gas Miền Trung) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư có doanh thu. Miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2019 là năm đầu tiên Dự án có doanh thu. Năm 2022 là năm đầu tiên công ty áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN từ dự án. Ưu đãi nêu trên áp dụng theo diện dự án đầu tư mới tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Giấy chứng nhận đầu tư (mã số dự án 333321000130) cấp ngày 10/04/2015 và được điều chỉnh lần thứ nhất vào ngày 16/11/2015.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

Các khoản tiền không bị hạn chế sử dụng	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt	7.145.802.002	6.918.901.221
Tiền gửi không kỳ hạn	90.338.268.927	85.368.517.848
- Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	*77.649.095.468*	*55.670.020.653*
- Tại các tổ chức khác	*12.689.173.459*	*29.698.497.195*
Cộng	**97.484.070.929**	**92.287.419.069**

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12	258,561,782,298	258,561,782,298	-	217,895,710,683	217,895,710,683	-
- Tại NH TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đà	*22,353,205,477*	*22,353,205,477*	-	*154,163,806,574*	*154,163,806,574*	-
- Tại NH TMCP Đông Nam Á - CN Đà Nẵng	*37,384,032,877*	*37,384,032,877*	-	-	-	-
- Tại NH TMCP Nam Á – CN Đà Nẵng	*142,926,745,040*	*142,926,745,040*	-	*63,731,904,109*	*63,731,904,109*	-
- Tại NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN	*55,897,798,904*	55,897,798,904	-	-	-	-
Cộng	**258,561,782,298**	**258,561,782,298**	-	**217,895,710,683**	**217,895,710,683**	-

(i) Tại ngày 30/09/2026, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.

- Giá trị khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C tại Ngân hàng TMCP Nam Á – CN Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – CN Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Kỹ thường Việt Nam – CN Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đà Nẵng cuối kỳ là 258.561.782.298 đồng.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	84.045.052.336	(84.045.052.336)	84.045.052.336	(84.045.052.336)
Các đối tượng khác	200.655.092.809	(19.210.709.635)	207.135.118.832	(19.210.709.635)
Cộng	**284.700.145.145**	**(103.255.761.971)**	**291.180.171.168**	**(103.255.761.971)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Trong tổng số các khoản nợ phải thu khách hàng tại ngày 30/09/2026, có 235.961.573.227 đồng là các khoản phải thu khách hàng đã được cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam.

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Trả trước tiền mua cổ phần (*)	34.738.200.000	-	34.738.200.000	-
- Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	*20.597.727.272*	-	*20.597.727.272*	-
- Bà Ngô Thị Sạch	*4.349.009.092*	-	*4.349.009.092*	-
- Ông Bùi Công Dưỡng	*3.672.000.000*	-	*3.672.000.000*	-
- Các đối tượng còn lại	*6.119.463.636*	-	*6.119.463.636*	-
Các đối tượng khác	10.524.826.063	-	11.130.850.097	-
Cộng	**45.263.026.063**	**-**	**45.869.050.097**	**-**

(*) Đây là các khoản trả trước 90% tiền mua 99% cổ phần của Công ty CP Thương mại và Dịch vụ An Thắng Mai, Công ty CP Hà Hương Phát và Công ty CP Gas Đại Sự theo các hợp đồng số 01/2023-HĐCNCP, 02/2023-HĐCNCP, 03/2023-HĐCNCP, 04/2023-HĐCNCP, 05/2023-HĐCNCP, 06/2023-HĐCNCP, 07/2023-HĐCNCP, 08/2023-HĐCNCP và 09/2023-HĐCNCP ngày 10/08/2023. Tổng giá trị mua lại 99% cổ phần của công ty CP Thương mại và Dịch vụ An Thắng Mai, Công ty CP Hà Hương Phát và Công ty CP Gas Đại Sự lần lượt là 19.000.000.000 đồng, 9.500.000.000 đồng và 10.098.000.000 đồng. Thời gian hoàn tất việc chuyển nhượng là quý I/2024. Ngày 31/12/2025, Công ty CP Gas Miền Trung và các bên chuyển nhượng đã ký các Phụ lục hợp đồng điều chỉnh thời gian hoàn tất chuyển nhượng trong quý 2/2026. , Công ty CP Gas Miền Trung dự kiến hoàn tất chuyển nhượng vào quý 4/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

Phải thu khác - Ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	**Giá trị dự phòng**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá trị dự phòng**
Phải thu của người lao động tạm ứng (*)	2,569,048,417	-	2,569,277,448	-
Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas	68,199,960		9,505,700,000	-
- Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Trung	-	-	*9,437,500,000*	-
- Các đối tượng còn lại	*68,199,960*	-	*68,200,000*	-
Ký quỹ, ký cược khác	*3,111,500,000*	-	*4,561,500,000*	-
- Công ty CP Gas Phúc Tín (**)	*1,560,000,000*	-	*1,560,000,000*	-
- Các đối tượng còn lại	*1,551,500,000*	-	*3,001,500,000*	-
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771,927,748	(771,927,748)	771,927,748	(771,927,748)
Phải thu khác	181,078,922	-	351,253,998	-
Cộng	**6,701,755,047**	**(771,927,748)**	**17,759,659,194**	**(771,927,748)**

(*) Là khoản tiền Công ty giao cho người lao động để thực hiện nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh. Các khoản tạm ứng này sẽ được hoàn ứng hoặc thu hồi nếu không chi hết khi hoàn thành, kết thúc công việc được giao

b. Dài hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	**Giá trị dự phòng**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá trị dự phòng**
Ký cược, ký quỹ	7.389.772.727	-	7.389.772.727	-
- Công ty CP Gas Phúc Tín (**)	*7.367.272.727*	-	*7.367.272.727*	-
- Các đối tượng còn lại	*22.500.000*	-	*22.500.000*	
Cộng	**7.389.772.727**	**-**	**7.389.772.727**	**-**

(**) Ngày 01/04/2019, Công ty CP Dầu khí V-Gas đã ký hợp đồng số 01/HĐTTS với Công ty CP Gas Phúc Tín về việc thuê hệ thống dây chuyền sản xuất vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc là 20.000.000.000 đồng và sẽ trừ dần vào tiền thuê tài sản hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Nợ xấu

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Nguyên nhân dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Nguyên nhân dự phòng
Phải thu khách hàng	**103.255.761.971**	**-**		**103.255.761.971**	**-**	
- Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas	84.045.052.336		- Quá hạn thanh toán	84.045.052.336		- Quá hạn thanh toán
- Các đối tượng khác	19.210.709.635		- Quá hạn thanh toán	19.210.709.635		- Quá hạn thanh toán
Phải thu khác	**771.927.748**	**-**		**771.927.748**	**-**	
- Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748		- Quá hạn thanh toán	771.927.748		- Quá hạn thanh toán
Cộng	**104.027.689.719**	**-**		**104.027.689.719**	**-**	

11. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.601.231.775	-	3.829.383.956	-
Công cụ, dụng cụ	4.423.950.635	-	8.621.886.144	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	462.701.720	-	880.622.771	-
Sản phẩm	121.389.027	-	143.286.078	-
Hàng hóa	19.368.945.197	-	33.955.245.881	-
Cộng	**28.978.218.354**	**-**	**47.430.424.830**	**-**

- Trong tổng hàng tồn kho tại 30/09/2026, có 28.635.674.602 đồng giá trị hàng tồn kho tại đã được cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/09/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.391.417.084	1.394.520.428
Chi phí bảo hiểm	633.373.157	695.784.310
Phí bảo lãnh, phí ngân hàng	409.154.002	351.065.097
Chi phí thuê trạm chiết nạp	354.545.456	-
Tiền thuê đất	703.076.404	-
Các khoản khác	1.759.014.083	1.690.275.427
Cộng	**5.250.580.186**	**4.131.645.262**

b. Dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí kiểm định vỏ bình	3.159.890.785	4.150.546.600
Chi phí quyền khai thác kinh doanh (i)	5.243.759.806	6.187.636.570
Chi phí vỏ bình phân bổ	264.511.129.138	279.783.602.875
Chi phí bảo dưỡng vỏ bình	5.832.259.703	9.065.009.089
Tiền thuê đất (ii)	14.559.426.947	14.977.524.395
Các khoản khác	11.845.278.364	12.462.100.962
Cộng	**305.151.744.743**	**326.626.420.491**

(i) Là chi phí mà Công ty CP Dầu khí V-Gas phải trả để nhận lại quyền kinh doanh trực tiếp với các đại lý của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lê Thiên Phú tại địa bàn Bà Rịa – Vũng Tàu theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền kinh doanh, quyền quản lý, khai thác khách hàng số 09/2020/HĐVGASĐX-LTP ngày 25/09/2020. Thời gian phân bổ là 10 năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/09/2022/NQ-VGas ngày 01/09/2022.

(ii) Tiền thuê đất tại ngày 30/09/2026 bao gồm:

Địa điểm	Thời hạn (năm)	Thời gian kết thúc	Diện tích (m^2)	Số tiền
Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	10	30/06/2027	11.556	110.185.710
- Lô số 6 KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	15	31/12/2035	3.150	473.648.816
- Lô số 6 KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	25	23/10/2046	980	317.755.200
- KCN Hậu cần cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	50	15/06/2066	48.980	13.657.837.221
Cộng				**14.559.426.947**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng <=12 tháng	27.049.191.781	-
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại NH TMCP Đại Chúng Việt Nam-CN Đà Nẵng	*27.049.191.781*	-
Cộng	**27.049.191.781**	**-**

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	133.946.708.353	547.052.351.245	95.941.343.648	801.428.136	1.348.163.182	779.089.994.564
Tăng trong năm	1.099.336.364	2.948.950.000	5.972.721.747	150.789.091	-	10.171.797.202
Thanh lý, nhượng bá	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**135.046.044.717**	**550.001.301.245**	**101.914.065.395**	**952.217.227**	**1.348.163.182**	**789.261.791.766**
Khấu hao						
Số đầu năm	47.764.370.625	276.393.940.627	51.536.325.917	577.685.212	1.054.694.323	377.327.016.704
Khấu hao trong năm	4.203.757.693	22.753.820.334	5.802.640.010	44.736.165	34.912.497	32.839.866.699
Thanh lý, nhượng bá	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**51.968.128.318**	**299.147.760.961**	**57.338.965.927**	**622.421.377**	**1.089.606.820**	**410.166.883.403**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	86.182.337.728	270.658.410.618	44.405.017.731	223.742.924	293.468.859	401.762.977.860
Số cuối năm	**83.077.916.399**	**250.853.540.284**	**44.575.099.468**	**329.795.850**	**258.556.362**	**379.094.908.363**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/09/2026 của Công ty là các nhãn hiệu hàng hóa đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 2.818.181.818 đồng.

16. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm (*)	110.776.936.778	4.406.407.257	115.183.344.035
Mua sắm trong năm (**)	20.500.000.000	672.912.500	21.172.912.500
Đ/tư XDCB h/thành (***)		999.225.000	999.225.000
Tháo dỡ			-
Số cuối năm	**131.276.936.778**	**6.078.544.757**	**137.355.481.535**
Khấu hao			
Số đầu năm	-	66.614.076	66.614.076
Khấu hao trong năm	-	196.883.944	196.883.944
Tháo dỡ	-	-	-
Số cuối năm	**-**	**263.498.020**	**263.498.020**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	110.776.936.778	4.339.793.181	115.116.729.959
Số cuối năm	**131.276.936.778**	**5.815.046.737**	**137.091.983.515**

(*) Là các quyền sử dụng đất lâu dài và nhà ở tại số 68-70-74-76 Lê Duẩn, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

(**) Là quyền sử dụng đất lâu dài và nhà ở tại số 72 Lê Duẩn, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

(***) Là giá trị cải tạo, nâng cấp nhà ở tại số 70-72 Lê Duẩn, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng để cho thuê.

- Tại ngày 30/09/2026, tất cả các bất động sản đầu tư cho thuê nêu trên đã được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản nợ vay, bảo lãnh và phát hành L/C tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hội An.
- Không có BĐS đầu tư nào đã khấu hao hết nhưng vẫn đang cho thuê cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang	1,291,599,940	1,291,599,940	2,223,197,455	2,223,197,455
- Xây dựng cơ bản	1,291,599,940	1,291,599,940	2,134,581,615	2,134,581,615
+ Hệ thống bồn chứa LPG	*983,016,111*	*983,016,111*	*983,016,111*	*983,016,111*
+ Các công trình khác	*308,583,829*	*308,583,829*	*1,151,565,504*	*1,151,565,504*
- Các khoản khác	-	-	88,615,840	*88,615,840*
Cộng	**1,291,599,940**	**1,291,599,940**	**2,223,197,455**	**2,223,197,455**

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2026	01/01/2026
Thuế suất sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	29.904.732.065	30.197.268.062
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	**29.904.732.065**	**30.197.268.062**

19. Lợi thế thương mại

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Giá trị đầu kỳ	665.259.710	1.197.467.482
Phân bổ trong kỳ	399.155.829	399.155.829
Giá trị cuối kỳ	**266.103.881**	**798.311.653**

20. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
CN Tổng Công ty Kinh doanh Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	500.027.438.989	377.436.232.055
Các đối tượng khác	12.449.924.576	13.126.089.783
Cộng	**512.477.363.565**	**390.562.321.838**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Đại lý Gas Nguyễn Thuộc	1.005.536.876	-
HKD Nguyễn Văn Trịnh	1.030.925.620	-
Gas Minh Hùng	1.506.429.009	-
Các đối tượng khác	8.302.042.691	2.419.400.654
Cộng	**11.844.934.196**	**2.419.400.654**

22. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	trong năm	trong năm	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	912.934.227	3.574.915.733	3.823.157.271	-	664.692.689
Thuế thu nhập doanh nghiệp	814.310.084	5.374.581.014	16.125.357.096	6.140.578.177	-	14.545.049.849
Thuế thu nhập cá nhân	84.345.340	27.415.803	572.715.534	497.877.309	72.591.332	90.500.020
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.206.654.610	1.113.821.240	-	1.092.833.370
Các loại thuế khác	-	-	858.382.655	858.782.655	400.000	-
Cộng	**898.655.424**	**6.314.931.044**	**23.338.025.628**	**12.434.216.652**	**72.991.332**	**16.393.075.928**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

23. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	650.000.000	650.000.000
Cộng	**650.000.000**	**650.000.000**

24. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn, BHXH	22.362.900	17.639.800
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Thù lao HĐQT, BKS	-	1.337.600.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	48.191.916.791	45.438.130.259
- Công ty CP Chiết xuất Gas Phương Thiên Hưng	*5.066.613.070*	*5.372.157.823*
- Các đối tượng khác	*36.780.706.204*	*40.065.972.436*
Các khoản phải trả, phải nộp khác	421.012.341	135.341.030
Cộng	**42.290.694.515**	**46.928.711.089**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Đây là số tiền nhận ký quỹ khi Công ty giao vỏ bình gas cho khách hàng. Đây là khoản tiền nhận ký quỹ khi Công ty giao vỏ bình gas cho khách hàng. Khoản tiền này được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo thời hạn và điều khoản của từng hợp đồng ký quỹ cụ thể. Riêng đối với các vỏ bình gas này mà Công ty nhận từ đối tác, Công ty ghi nhận khoản phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ sau khi bù trừ với khoản tiền phân bổ tiền ký quỹ tương ứng Công ty đã ký quỹ cho đối tác.

b. Dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	560.000.000	260.000.000
- Công ty TNHH Ô Láng Viện (*)	*300.000.000*	-
- Công ty TNHH MTV Thương Phát (**)	*260.000.000*	*260.000.000*
Cộng	**560.000.000**	**260.000.000**

(*) Đây là khoản tiền đặt cọc theo hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 27/02/2026 tại số 70-72 Lê Duẩn, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng để làm cửa hàng kinh doanh. Thời hạn thuê: từ 01/04/2026 đến 31/12/2031.

(**) Đây là khoản tiền đặt cọc theo hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/HĐ/2025 ngày 15/06/2025 tại số 74-76 Lê duẩn, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng để làm cửa hàng kinh doanh. Thời hạn thuê: từ 15/06/2025 đến 14/06/20230.

25. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối nă
Vay ngắn hạn	**369.470.000.000**	**1.520.310.000.000**	**1.727.280.000.000**	**162.500.000.00**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	*202.100.000.000*	*1.285.610.000.000*	*1.397.710.000.000*	*90.000.000.00*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	*127.370.000.000*	*220.700.000.000*	*286.570.000.000*	*61.500.000.00*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	*40.000.000.000*	*3.000.000.000*	*43.000.000.000*	
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	-	
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đà Nẵng	-	*11.000.000.000*	-	*11.000.000.00*
Cộng	**369.470.000.000**	**1.520.310.000.000**	**1.727.280.000.000**	**162.500.000.00**

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6.321.071.684	7.804.473.993
Cộng	**6.321.071.684**	**7.804.473.993**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2025	**463.362.780.000**	**(49.000.567.997)**
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	20.661.382.584
Phân phối lợi nhuận	-	-
Số dư tại 31/12/2025	**463.362.780.000**	**(28.339.185.413)**
Số dư tại 01/01/2026	**463.362.780.000**	**(28.339.185.413)**
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	48.328.456.186
Phân phối lợi nhuận	-	-
Số dư tại 30/09/2026	**463.362.780.000**	**19.989.270.773**

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/09/2026	01/01/2026
Ông Nguyễn Tiến Lãng	162.179.320.000	162.179.320.000
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	92.675.420.000	92.675.420.000
Lemon Gas Co., Ltd	92.670.700.000	92.670.700.000
Vốn góp của các cổ đông khác	115.837.340.000	115.837.340.000
Cộng	**463.362.780.000**	**463.362.780.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	463.362.780.000	463.362.780.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	463.362.780.000	463.362.780.000
Cổ tức đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	30/09/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.336.278	46.336.278
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	*46.336.278*	*46.336.278*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	*46.336.278*	*46.336.278*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(28.339.185.413)	(49.000.567.997)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	48.328.456.186	15.556.876.302
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**19.989.270.773**	**(33.443.691.695)**

f. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 24/04/2026 đã quyết định không chia cổ tức.

28. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu năm	256.019.081.125	254.449.720.486
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	16.566.742.541	971.587.446
- Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ	*16.566.742.541*	*971.587.446*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	-	-
- Giảm do hợp nhất	-	-
Lợi ích cổ động không kiểm soát cuối kỳ	**272.585.823.666**	**255.421.307.932**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Doanh thu bán hàng hóa	520.866.782.036	423.435.125.632
Doanh thu khác	5.653.514.755	4.958.452.237
Cộng	**526.520.296.791**	**428.393.577.869**

30. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chiết khấu thương mại	4.391.248.937	5.667.103.405
Hàng bán trả lại	82.375.926	-
Cộng	**4.473.624.863**	**5.667.103.405**

31. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Giá vốn bán hàng hóa	432.652.023.632	347.344.487.515
Giá vốn khác	2.987.804.281	2.166.340.185
Cộng	**435.639.827.913**	**349.510.827.700**

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.697.286.409	3.570.981.438
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	19.852.286	-
Lãi chậm thanh toán, hoàn ứng	17.932.311	180.948.158
Cộng	**4.735.071.006**	**3.751.929.596**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí tài chính

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí đi vay	2.677.264.525	5.570.612.590
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	19.950.000
Cộng	**2.677.264.525**	**5.590.562.590**

34. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí nhân viên bán hàng	8.348.116.249	8.445.574.134
Chi phí vỏ bình phân bổ, thương hiệu	19.948.670.481	23.522.118.839
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.998.039.064	9.003.647.315
Chi phi phí phân bổ công cụ dụng cụ	4.730.865.738	2.874.363.515
Các khoản khác	10.565.980.722	9.457.384.045
Cộng	**52.591.672.254**	**53.303.087.848**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí nhân viên quản lý	5.623.346.125	5.668.068.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.475.609.411	1.596.739.217
Phân bổ lợi thế thương mại	133.051.943	133.051.943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.180.363.374	2.618.030.038
Các khoản khác	2.460.625.678	1.618.977.309
Cộng	**10.872.996.531**	**11.634.867.234**

35. Thu nhập khác

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	2.860.673.749	4.712.298.087
Các khoản thu nhập khác	545.377	54.897.052
Cộng	**2.861.219.126**	**4.767.195.139**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Chi phí khác

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí hoàn cược vỏ	683.333	13.383.344
Phân bổ tiền đặt cược vỏ bình gas không được hoàn	135.938.019	722.546.249
Chi phí khác	538.801.280	1.124.493.473
Cộng	**675.422.632**	**1.860.423.066**

37. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.382.796.365	5.420.960.670
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.382.796.365	5.420.960.670
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	46.336.278	46.336.278
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	**332**	**117**

38. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí giá mua của hàng hóa	432.652.023.632	423.435.125.632
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.386.596.770	1.807.717.691
Chi phí nhân công	16.274.729.938	14.961.986.621
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.350.544.148	11.328.735.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.418.162.001	27.634.429.423
Chi phí khác bằng tiền	10.022.440.210	12.351.364.611
Cộng	**499.104.496.698**	**68.084.234.170**

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán quý 3 năm 2025. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại để phù hợp với quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính về Chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		Số liệu tại ngày 01/01/2026 (Đã trình bày lại)	Số liệu tại ngày 31/12/2025	Chênh lệch
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	217.895.710.683	214.200.000.000	3.695.710.683
2. Phải thu ngắn hạn khác	135	17.759.659.194	21.387.169.877	(3.627.510.683)
3. Phải thu dài hạn khác	215	7.389.772.727	7.457.972.727	(68.200.000)
4. Phải trả ngắn hạn khác	320	46.928.711.089	1.490.580.830	45.438.130.259
5. Phải trả dài hạn khác	338	260.000.000	45.698.130.259	(45.438.130.259)

Người đại diện theo pháp luật	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Tổng Giám đốc		
Nguyễn Văn Trung	Nguyễn Thị Linh Thường	Hà Thị Hồng Nhung

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 10 năm 2026